

Số: 2813 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 02 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1325/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh phê duyệt dự án “Phục hồi và
quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế”
do Chính phủ Nhật Bản tài trợ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định vay vốn số VN11-P9 ký ngày 30 tháng 3 năm 2012 về Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là Dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 02 năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3251/QĐ-BNN-HTQT ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31 tháng 5 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 3657/QĐ-BNN-KH ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Phụ lục Quyết định số



3400/QĐ-BNN-KH ngày 17 tháng 8 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế do Chính phủ Nhật Bản tài trợ;

Căn cứ Công văn số 1598/DALN-JICA2 ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Ban quản lý các Dự án Lâm nghiệp về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu toàn dự án;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3374/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 6 Điều 1 như sau:

Tổng ngân sách dự án: 562.000.000 JPY ~ 106.951.000.000 VND (Tỷ giá tính tại Quyết định số 3400/BNN-KH ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31 tháng 5 năm 2012: 1JPY = 190VND), trong đó:

- Vốn vay Nhật bản: 456.000.000 JPY ~ 86.982.000.000 VND
- Vốn đối ứng: 105.000.000 JPY ~ 19.969.000.000 VND

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế; Giám đốc Ban quản lý dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế” và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, KHĐT, NN&PTNT;
- BQLDA JICA2 TW;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, ĐN.





Phụ lục 01:

KẾ HOẠCH KHÔI LƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐIỀU CHỈNH

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 2813/QĐ-UBND ngày: 02/12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hợp phần/ Hạng mục	ĐVT	Kế hoạch phê duyệt tại Quyết định số 1325/QĐ- UBND ngày 25/7/2012			Kế hoạch điều chỉnh		
			Khối lượng	(Triệu JPY)	(Triệu VND)	Khối lượng	(Triệu JPY)	(Triệu VND)
I	TỔNG VỐN VAY JICA			434	117,151		456	86,982
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hoá học	Ha	1,400		4,648	450	71	13,648
2	Phát triển rừng phòng hộ				32,978		247	46,851
2.1	Trồng rừng mới	Ha	1,400			1,400	221	41,834
2.2	Bảo vệ rừng	Ha	4,100			4,100	26	5,018
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế				1,781		9	1,763
3.1	Gói thầu số 1	Gói				1	1	266
3.2	Gói thầu số 2	Gói				1	8	1,497
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế				7,983		40	7,821
4.1	Đường bê tông nông thôn	Km	6			6	40	7,821
4.2	Hệ thống thủy lợi	Ha	13					
4.3	Hệ thống cấp nước sạch	HT	2					
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh				3,956		45	8,371
5.1	Đường Lâm nghiệp	Km	11			21	36	6,684
5.2	Đường ranh cản lửa	Km	18			18	3	627
5.3	Chòi canh lửa	Chòi	4			2	2	311
5.4	Trạm bảo vệ rừng	Trạm	2			2	3	609
5.5	Bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	9			6	1	139
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng				1,676		9	1,806
6.1	Mua sắm thiết bị PCCC	Bộ	1			1	1	255
6.2	Mua sắm Ô tô Pick up	Cái	1			1	4	759
6.3	Mua sắm xe máy	Cái	6			6	1	169
6.4	Mua sắm thuyền máy	Cái	1			1	2	381
6.5	Đào tạo tập huấn PCCCR	Tinh	1			1	1	242
7	Dự phòng trượt giá				55,638			
8	Dự phòng về khối lượng				5,433		24	4,633
9	Lãi suất khoản vay				1,655		6	1,140
10	Phí cam kết				1,402		5	950
II	TỔNG VỐN ĐỐI ỨNG			111	30,127		105	19,969
1	Quản lý dự án (gồm chi phí quản lý dự án, chi phí thẩm tra, thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác..)				18,539		96	18,323
2	Thuế (nhập khẩu và VAT..)				11,588		9	1,646
	TỔNG CỘNG (I+II)			545	147,278		562	106,951



Phụ lục 02:

ĐỊA ĐIỂM RA PHÁ BOM Mìn VÀ TẮY RỬA CHẤT ĐỘC HÓA HỌC
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 2813 /QĐ-UBND ngày: 02/12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện (năm)
1	BQLRPH Hương Thủy	Ha	450	
-	Xã Dương Hòa	Ha	450	2013-2014



Phụ lục 03:

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: ~~2843~~ /QĐ-UBND ngày: ~~02/12~~ /2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện (Năm)
I	Trồng rừng mới	Ha	1,400.0	*
1	BQLRPH Sông Bồ	Ha	350.0	
	- Xã Bình Điền	Ha	205.3	2014-2019
	- Phường Hương Vân	Ha	144.7	2015-2020
2	BQLRPH Hương Thủy	Ha	1,050.0	
	- Xã Dương Hòa	Ha	1,050.0	2014-2020
II	Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	4,100.0	Từ tháng 10/2014 đến tháng 9/2019 (5 năm)
1	BQLRPH Sông Bồ	Ha	690.0	
	- Xã Bình Điền	Ha	690.0	
2	BQLRPH Sông Hương	Ha	640.0	
	- Xã Bình Điền	Ha	640.0	
3	BQLRPH Hương Thủy	Ha	2,770.0	
	- Xã Dương Hòa	Ha	2,770.0	
	Tổng	Ha	5,500.0	

Ghi chú: - Trồng rừng mới bao gồm 01 năm đầu trồng rừng và 03 năm tiếp theo chăm sóc rừng.



Phụ lục 04:

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG LÂM SINH
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số ~~2813~~ **2813** /QĐ-UBND ngày: ~~02/12~~ **02/12**/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện (Năm)
I	Đường lâm nghiệp		21	
1	BQLRPH Hương Thủy	Km	21	2014-2017
II	Đường ranh cản lửa		18	
1	BQLRPH Sông Bồ	Km	2	2014-2018
2	BQLRPH Hương Thủy	Km	16	2014-2018
III	Chòi canh lửa		2	
1	BQLRPH Sông Bồ	Chòi	1	2017
2	BQLRPH Hương Thủy	Chòi	1	2017
IV	Trạm bảo vệ rừng		2	
1	BQLRPH Hương Thủy	Trạm	2	2014, 2017
V	Bảng thông tin tuyên truyền		6	
1	BQLRPH Sông Bồ	Bảng	1	2017
2	BQLRPH Sông Hương	Bảng	2	2017
3	BQLRPH Hương Thủy	Bảng	3	2017



Phụ lục 05:

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG SINH KẾ
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: ~~28~~13/QĐ-UBND ngày: ~~02~~12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện (Năm)
I	Đường bê tông nông thôn	Km	6.0	
1	Thị xã Hương Trà	Km	4.1	
-	Xã Bình Điền	Km	2.0	2014-2016
-	Xã Bình Thành	Km	0.4	2016
-	Phường Hương Vân	Km	1.7	2016
2	Thị xã Hương Thủy	Km	1.9	
-	Xã Dương Hòa	Km	1.9	2016

Red circular official stamp on the right margin, partially visible, with text including 'HỘI DỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ'.



Phụ lục 06:

**DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ PCCCR
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số: 2813/QĐ-UBND ngày: 02/12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiến độ thực hiện (Năm)
1	Xe ô tô bán tải	chiếc	1	2013
2	Thuyền máy	chiếc	1	2014
3	Xe máy	chiếc	6	2013
4	Máy cắt thực bì	chiếc	5	2015
5	Máy thổi gió	chiếc	6	2015
6	Cưa xích	chiếc	4	2015
7	Bàn dập lửa	chiếc	20	2015
8	Dao phát	chiếc	7	2015
9	Loa phát thanh (cầm tay)	chiếc	3	2015
10	Quần, áo, giày và mũ chống lửa	Bộ	10	2015
11	Tập huấn PCCC	Lớp	3	2017



Phụ lục 07:
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH HÀNG NĂM CỦA DỰ ÁN
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số ~~25~~²⁶13/QĐ-UBND ngày: ~~02/12~~^{02/12}/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Năm tài chính	Đơn vị tính	Tổng số	Nguồn vốn	
				JICA	Đối ứng
1	2012	triệu đồng	223		223
2	2013	triệu đồng	4,254	3,186	1,067
3	2014	triệu đồng	15,962	13,689	2,273
4	2015	triệu đồng	17,666	15,477	2,188
5	2016	triệu đồng	27,167	24,465	2,702
6	2017	triệu đồng	17,341	14,996	2,345
7	2018	triệu đồng	8,571	6,371	2,200
8	2019	triệu đồng	3,858	1,826	2,032
9	2020	triệu đồng	2,219	249	1,970
10	2021	triệu đồng	9,692	6,723	2,969
Tổng cộng			106,951	86,982	19,969

PHỤ LỤC 08: KẾ HOẠCH TỔNG THE
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 02/4/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hợp phần/ Hàng mục	ĐVT	Kế hoạch tổng hợp dự án			Kế hoạch thực hiện dự án từ 2012-2016			Kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Kế hoạch năm 2021		
			Khối lượng	Nguồn VN (Tỷ đồng)	Tổng tiền (tr.đ)	Nguồn JICA (tr.đ)	Nguồn VN (tr.đ)	Khối lượng	Tổng tiền (tr.đ)	Nguồn JICA (tr.đ)	Nguồn VN (tr.đ)	Khối lượng	Tổng tiền (tr.đ)	Nguồn JICA (tr.đ)	Nguồn VN (tr.đ)	Khối lượng	Tổng tiền (tr.đ)	Nguồn JICA (tr.đ)	Nguồn VN (tr.đ)	Khối lượng	Tổng tiền (tr.đ)	Nguồn JICA (tr.đ)	Nguồn VN (tr.đ)
	TỔNG CỘNG			105	106,951	86,982	19,969		65,271	56,817	8,453		17,341	14,996	2,345		8,571	6,371	2,200		3,858	1,826	2,032
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học				13,648	13,648	-		13,648	13,648			-	-	-		-	-	-		-	-	-
-	Rà phá bom mìn	ha	450		13,648	13,648		450.0	13,648	13,648			-	-	-		-	-	-		-	-	-
2	Phát triển rừng phòng hộ				46,851	46,851	-		29,268	29,268			11,430	11,430			4,078	4,078			1,826	1,826	
2.1	Trồng rừng mới	ha	1,400		41,834	41,834		1,281.1	27,010	27,010			10,427	10,427			3,075	3,075			1,073	1,073	
2.2	Bảo vệ rừng	ha	4,100		5,018	5,018		4,100.0	2,258	2,258			1,004	1,004			1,004	1,004			753	753	
3	Hồ trợ phát triển sinh kế				1,763	1,763	-		266	266			1,310	1,310			186	186			-	-	-
3.1	Gói thầu số 1	Gói	1		266	266		1	266	266			-	-			-	-			-	-	-
3.2	Gói thầu số 2	Gói	1		1,497	1,497			-	-			1,310	1,310			186	186			-	-	-
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế				7,821	7,821	-		7,821	7,821			-	-			-	-			-	-	-
-	Đường bê tông nông thôn	km	#####		7,821	7,821		6.0	4,251	7,821			-	-			-	-			-	-	-
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh				8,371	8,371	-		4,251	4,251			2,013	2,013			2,106	2,106			-	-	-
5.1	Đường Lâm nghiệp	km	21		6,684	6,684		11.2	3,484	3,484			1,120	1,120			2,080	2,080			-	-	-
5.2	Đường ranh cận lư	km	18		627	627		15.9	485	485			2.0	116			26	26			-	-	-
5.3	Chòi canh lư	Chòi	2		311	311			-	-			2	311			-	-			-	-	-
5.4	Tram Bảo vệ rừng	Tram	2		609	609		1	282	282			1	327			-	-			-	-	-
5.5	Bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	6		139	139			-	-			6	139			-	-			-	-	-
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng				1,806	1,806	-		1,564	1,564			242	242			-	-			-	-	-
6.1	Mua sắm thiết bị PCCC	Bộ	1		255	255		1	255	255			-	-			-	-			-	-	-
6.2	Mua sắm Ô tô Pick up	Cái	1		759	759		1	759	759			-	-			-	-			-	-	-
6.3	Mua sắm xe máy	Cái	6		169	169		6	169	169			-	-			-	-			-	-	-
6.4	Mua sắm thuyền máy	Cái	1		381	381		1	381	381			-	-			-	-			-	-	-
6.5	Đào tạo tập huấn PCCR	Tính	1		242	242			-	-			1	242			-	-			-	-	-
7	Dự phòng về khối lượng				4,633	4,633			-	-			-	-			-	-			-	-	-
8	Quản lý dự án (tổng chi phí quản lý dự án, chi phí thành tra, thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác)			96	18,223	18,223			7,414	7,414			2,000	-	2,000		1,970	1,970			2,000	2,000	
9	Thuế (nhập khẩu và VAT)			9	1,646	1,646			1,039	1,039			345	-	345		230	-	-		32	-	32
10	Lãi suất khoản vay				1,140	1,140			-	-			-	-			-	-			-	-	-
11	Phí cam kết				950	950			-	-			-	-			-	-			-	-	-
																					950	950	

